

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3-4
Bảng Cân đối kế toán	5-6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-30



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Môi trường Nam Định (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Triệu Đức Kiểm	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Trương Công Định	Thành viên	
Ông Hoàng Hữu Phúc	Thành viên	Thôi thành viên HĐQT từ ngày 13/04/2019
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	
Ông Vũ Đình Ngọc	Thành viên	

#### Ban Giám đốc

Ông Trương Công Định	Giám đốc	
Ông Hoàng Hữu Phúc	Phó Giám đốc	Nghỉ việc từ ngày 01/04/2019

#### Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Hiền

#### Ban kiểm soát

Ông Trần Trọng Thành	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Phương Thúy	Thành viên
Bà Vũ Thu Hường	Thành viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty tại ngày lập Báo cáo này là ông Triệu Đức Kiểm - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

#### Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM –Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



**Triệu Đức Kiểm**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

21/02/20  
KI  
ĐP  
/14C

Số: 205/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính năm 2019  
của Công ty cổ phần Môi trường Nam Định**Kính gửi : CÁC QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2020 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Tài Dũng****Phó Tổng Giám đốc***Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1**Giấy Ủy quyền số: 07/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network***Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2020***Đỗ Thị Thu Hường****Kiểm toán viên***Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1417-2018-137-1**1417-2018-137-1*

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>27.034.188.145</b>	<b>21.731.999.457</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>7.900.798.397</b>	<b>10.784.716.475</b>
1. Tiền	111		7.900.798.397	10.784.716.475
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.05	<b>13.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.000.000.000	8.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.525.057.150</b>	<b>1.740.834.656</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	3.143.624.400	1.453.198.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.750.000	53.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	306.682.750	234.636.361
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>88.788.048</b>	<b>83.752.731</b>
1. Hàng tồn kho	141		88.788.048	83.752.731
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.519.544.550</b>	<b>1.122.695.595</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.519.544.550	1.122.695.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>14.070.968.440</b>	<b>25.226.100.362</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.373.363.046</b>	<b>23.956.574.634</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	12.371.801.956	23.936.280.200
- Nguyên giá	222		190.168.405.795	189.949.615.795
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(177.796.603.839)	(166.013.335.595)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.561.090	20.294.434
- Nguyên giá	228		71.600.000	71.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.038.910)	(51.305.566)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.697.605.394</b>	<b>1.269.525.728</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.697.605.394	1.269.525.728
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>41.105.156.585</b>	<b>46.958.099.819</b>

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.418.376.164</b>	<b>9.734.991.507</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.418.376.164</b>	<b>9.734.991.507</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	434.525.654	48.904.510
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.906.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	681.252.844	551.467.982
4. Phải trả người lao động	314		6.990.315.296	6.772.371.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	286.972.472	246.663.517
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.008.800	8.503.873
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.091.633.793	1.212.079.630
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	1.866.515.892	895.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61.245.413	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.686.780.421</b>	<b>37.223.108.312</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>23.242.253.384</b>	<b>22.744.690.479</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.944.750.000	21.944.750.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.941.880	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.278.561.504	799.940.479
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.444.527.037</b>	<b>14.478.417.833</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.14	6.444.527.037	14.478.417.833
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>41.105.156.585</b>	<b>46.958.099.819</b>

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm



Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	71.123.747.681	64.821.788.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		71.123.747.681	64.821.788.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	58.556.926.056	53.455.226.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.566.821.625	11.366.562.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	841.704.481	792.069.493
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		1.649.676.462	1.616.208.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.365.066.912	9.214.471.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.393.782.732	1.327.951.679
11. Thu nhập khác	31		9.542.726	16.694.717
12. Chi phí khác	32		15.233.298	29.321.201
13. Lợi nhuận khác	40		(5.690.572)	(12.626.484)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.388.092.160	1.315.325.195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	280.665.092	268.929.279
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.107.427.068	1.046.395.916
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.05	454	429

Người lập

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	76.557.274.759	73.469.526.662
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(29.086.046.568)	(26.379.766.727)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.931.299.806)	(29.418.075.248)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(250.000.000)	(305.397.804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.103.507.305	878.420.434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.789.537.586)	(15.186.678.843)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.603.898.104</b>	<b>3.058.028.474</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.262.858.157)	(2.748.058.932)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.100.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.100.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	775.041.975	692.337.992
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.487.816.182)</b>	<b>(10.055.720.940)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.883.918.078)</b>	<b>(6.997.692.466)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>10.784.716.475</b>	<b>17.782.408.941</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>7.900.798.397</b>	<b>10.784.716.475</b>

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Môi trường Nam Định (tiền thân là Công ty Môi trường Nam Định) là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 762/QĐUB ngày 19 tháng 06 năm 1997 và được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên Môi trường Nam Định theo Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của UBND tỉnh Nam Định. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 439/QĐ/QĐ-UBND ngày 07/03/2016 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa của Công ty TNHH một thành viên Môi trường Nam Định. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0600143867, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01/08/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Theo Giấy chứng nhận này: Vốn điều lệ: 21.944.750.000 đồng, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 2.194.475 (Cổ phần).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Quét, thu gom rác đường, hè phố và các nơi công cộng; Thu gom rác thải sinh hoạt cho các tổ chức cơ quan và các hộ gia đình; Vận chuyển và xử lý rác thải;
- Dịch vụ hút cặn tự hoại tại nhà và công sở, tưới nước rửa đường chống bụi;
- Nghiên cứu ứng dụng, chế biến và tái chế chất thải;
- Liên doanh, liên kết và thực hiện các dự án đầu tư trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Thực hiện các dịch vụ vệ sinh môi trường, tư vấn khảo sát thiết kế các công trình về môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật tư, thiết bị phục công tác vệ sinh môi trường.

### II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung dựa trên máy tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái**

*Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

*Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính*

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

*Nguyên tắc xác định tiền*

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

*Các khoản cho vay*

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

##### Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

##### Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Y  
+  
N  
A  
T

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**

*Phương pháp khấu hao*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 22
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Riêng đối với Tài sản cố định mà Nhà nước giao cho công ty quản lý, sử dụng thì phần hao mòn của tài sản cố định này sẽ không tính vào Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty mà sẽ được giảm trừ vào “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ”.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao*

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

##### *Phương pháp phân bổ chi phí trả trước*

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

##### 11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

##### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

##### 15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

##### 16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

###### *Nguyên tắc ghi nhận Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế nhận được từ các chủ sở hữu của Công ty.

###### *Nguyên tắc ghi nhận các quỹ*

Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ tại Công ty gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác được công ty thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

##### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

###### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

M. S. P.  
PH/C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

##### 18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

##### 19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

##### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành 20% đối với hoạt động thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm nay, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

01  
C  
7  
KIẾ  
ĐA  
3A

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc  
đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **21. Công cụ tài chính**

###### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

###### *Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính.

##### **22. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

##### **24. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung tại tỉnh Nam Định. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

THÀNH VIÊN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	212.400.918	148.122.828
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.188.397.479	1.136.593.647
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.500.000.000	9.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.900.798.397</b>	<b>10.784.716.475</b>

**02. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.143.624.400</b>	<b>1.453.198.295</b>
- Thu DVVS khối cơ quan	308.901.600	262.260.200
- Phòng Tài chính thành phố Nam Định	2.192.213.000	527.448.000
- UBND xã Mỹ Tân huyện Mỹ Lộc	-	55.200.000
- UBND phường Cửa Bắc	43.002.000	138.495.000
- UBND xã Nam Phong	78.720.000	74.240.000
- Thu đối tượng khác	520.787.800	395.555.095
<b>Cộng</b>	<b>3.143.624.400</b>	<b>1.453.198.295</b>

**03. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>306.682.750</b>	-	<b>234.636.361</b>	-
- Phải thu người lao động	144.654.897	-	134.904.860	-
- Bảo hiểm xã hội	1.921.516	-	-	-
- Tạm ứng	63.400.000	-	-	-
- Thu lãi ngân hàng	96.706.337	-	99.731.501	-
<b>Cộng</b>	<b>306.682.750</b>	-	<b>234.636.361</b>	-

**04. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	22.091.692	-	41.309.843	-
- Công cụ, dụng cụ	66.696.356	-	42.442.888	-
<b>Cộng</b>	<b>88.788.048</b>	-	<b>83.752.731</b>	-

10/01/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

05. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	13.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn				
- Ngân hàng Công thương	9.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	4.000.000.000	4.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>

19

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<i>Dư đầu năm</i>	22.117.214.712	48.973.315.673	29.554.127.757	429.947.700	88.875.009.953	189.949.615.795
Tăng trong năm	18.100.000	-	128.400.000	72.290.000	-	218.790.000
- Mua trong năm			128.400.000	72.290.000		200.690.000
- XDCB hoàn thành	18.100.000					18.100.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	22.135.314.712	48.973.315.673	29.682.527.757	502.237.700	88.875.009.953	190.168.405.795
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Dư đầu năm</i>	17.431.548.531	48.275.692.002	23.848.054.271	196.208.170	76.261.832.621	166.013.335.595
Tăng trong năm	1.491.802.232	347.215.992	3.135.578.958	59.264.429	6.749.406.634	11.783.268.245
- Khấu hao trong năm	1.491.802.232	347.215.992	3.135.578.958	59.264.429	6.749.406.634	11.783.268.245
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Dư cuối năm</i>	18.923.350.763	48.622.907.994	26.983.633.229	255.472.599	83.011.239.255	177.796.603.839
<b>Giá trị còn lại</b>						
<i>Đầu năm</i>	4.685.666.181	697.623.671	5.706.073.486	233.739.530	12.613.177.332	23.936.280.200
<i>Cuối năm</i>	3.211.963.949	350.407.679	2.698.894.528	246.765.101	5.863.770.698	12.371.801.956

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

07. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	2.519.544.550	1.122.695.595
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị, chi phí phân bổ khác	2.453.108.111	1.081.931.203
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.436.439	40.764.392
b) Dài hạn	1.697.605.394	1.269.525.728
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị, chi phí phân bổ khác	1.097.990.796	505.790.077
- Công cụ, dụng cụ	599.614.598	763.735.651
<b>Cộng</b>	<b>4.217.149.944</b>	<b>2.392.221.323</b>

08. Phải trả người bán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	434.525.654	434.525.654	48.904.510	48.904.510
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại & Dịch vụ Nam Hoa	112.799.774	112.799.774	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh Dịch Vụ Thương mại Chiến Thắng	47.080.000	47.080.000	42.800.000	42.800.000
- Cửa hàng Phụ tùng ô tô	223.432.000	223.432.000	-	-
- Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	51.213.880	51.213.880	6.104.510	6.104.510
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>434.525.654</b>	<b>434.525.654</b>	<b>48.904.510</b>	<b>48.904.510</b>

**09. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	417.528.339	5.417.101.263	5.312.244.929	522.384.673
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.476.338	280.665.092	250.000.000	158.141.430
- Thuế thu nhập cá nhân	6.463.305	56.509.628	62.246.192	726.741
- Phải nộp khác	-	106.277.441	106.277.441	-
<b>Cộng</b>	<b>551.467.982</b>	<b>5.860.553.424</b>	<b>5.730.768.562</b>	<b>681.252.844</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

10. Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>286.972.472</b>	<b>246.663.517</b>
- Chi phí thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường	273.442.126	242.763.517
- Chi phí phải trả khác	13.530.346	3.900.000
<b>Cộng</b>	<b>286.972.472</b>	<b>246.663.517</b>

11. Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.091.633.793</b>	<b>1.212.079.630</b>
- Kinh phí công đoàn	298.625.368	262.501.569
- Bảo hiểm xã hội	-	124.003.733
- Phải trả khác cho CBCNV	763.369.850	792.465.850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.638.575	33.108.478
<b>Cộng</b>	<b>1.091.633.793</b>	<b>1.212.079.630</b>

12. Dự phòng phải trả	31/12/2019	01/01/2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.866.515.892</b>	<b>895.000.000</b>
- Dự phòng quỹ tiền lương	1.866.515.892	895.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.866.515.892</b>	<b>895.000.000</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>21.944.750.000</b>	<b>2.476.318</b>	<b>9.154.869</b>	<b>21.956.381.187</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	1.046.395.916	1.046.395.916
- Giảm khác năm trước	-	-	28.521.222	28.521.222
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>21.944.750.000</b>	<b>2.476.318</b>	<b>1.027.029.563</b>	<b>22.974.255.881</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019 (*)</b>	<b>21.944.750.000</b>	<b>-</b>	<b>799.940.479</b>	<b>22.744.690.479</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	1.107.427.068	1.107.427.068
- Tăng khác năm nay	-	18.941.880	-	18.941.880
- Trả tiền cổ tức năm nay	-	-	548.618.750	548.618.750
- Trích Quỹ KT, PL	-	-	61.245.413	61.245.413
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	18.941.880	18.941.880
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>21.944.750.000</b>	<b>18.941.880</b>	<b>1.278.561.504</b>	<b>23.242.253.384</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**13. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Số liệu so sánh (01/01/2019) được điều chỉnh lại theo Quyết định số 584/QĐ-CCT ngày 21/06/2019 (kèm biên bản) của Chi Cục thuế thành phố Nam Định

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
1. Vốn thuộc sở hữu nhà nước (UBND tỉnh Nam Định)	14.493.180.000	14.493.180.000
2. Các cổ đông khác	7.451.570.000	7.451.570.000
<b>Cộng</b>	<b><u>21.944.750.000</u></b>	<b><u>21.944.750.000</u></b>

c) Các giao dịch về vốn

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	21.944.750.000	21.944.750.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b><u>21.944.750.000</u></b>	<b><u>21.944.750.000</u></b>

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.194.475	2.194.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.194.475	2.194.475
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	2.194.475	2.194.475
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

010,  
NG T  
NHI  
M TO  
VIETI  
ANG

**14. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**

Chỉ tiêu	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
Số dư tại ngày 01/01/2019	14.478.417.833
- Hao mòn của các TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp	(8.033.890.796)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>6.444.527.037</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2019	Năm 2018
<b>01. Doanh thu</b>	<b>71.123.747.681</b>	<b>64.821.788.993</b>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.123.747.681	64.821.788.993
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>71.123.747.681</b>	<b>64.821.788.993</b>
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.556.926.056	53.455.226.458
<b>Cộng</b>	<b>58.556.926.056</b>	<b>53.455.226.458</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	841.704.481	792.069.493
<b>Cộng</b>	<b>841.704.481</b>	<b>792.069.493</b>
<b>04. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.388.092.160	1.315.325.195
Các khoản điều chỉnh	15.233.298	29.321.201
- Chi phí không được trừ	15.233.298	29.321.201
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.403.325.458	1.344.646.396
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	280.665.092	268.929.279
Thuế TNDN nộp bổ sung		
<b>Tổng số thuế TNDN phải nộp</b>	<b>280.665.092</b>	<b>268.929.279</b>
<b>05. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.427.068	1.046.395.916
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KT, PL	110.742.707	104.639.592
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	996.684.361	941.756.324
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	2.194.475	2.194.475
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>454</b>	<b>429</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí nguyên vật liệu	11.171.941.814	10.056.409.356
- Chi phí nhân công	39.388.487.269	38.088.531.692
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.768.110.792	3.001.029.428
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.191.302.568	11.184.751.065
- Chi phí bằng tiền khác	2.496.601.628	2.374.183.164
<b>Cộng</b>	<b>70.016.444.071</b>	<b>64.704.904.705</b>

2. Thông tin bên liên quan

Thu nhập của Ban lãnh đạo công ty

	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.089.369.110	1.306.437.000
Ban kiểm soát	334.886.890	325.260.000
<b>Cộng</b>	<b>1.424.256.000</b>	<b>1.631.697.000</b>

3. Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính kỳ này vẫn được trình bày theo giá gốc.

Các công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.900.798.397		10.784.716.475	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.450.307.150		1.687.834.656	
Đầu tư ngắn hạn	13.000.000.000		8.000.000.000	
Đầu tư dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>24.351.105.547</b>		<b>20.472.551.131</b>	

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****3. Công cụ tài chính (tiếp)**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.526.159.447	1.260.984.140
Chi phí phải trả	286.972.472	246.663.517
<b>Cộng</b>	<b>1.813.131.919</b>	<b>1.507.647.657</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải gánh chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá cổ phiếu và giá sản phẩm/giá nguyên phụ liệu.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan chủ yếu tới các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình để đưa ra quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được lãi suất có lợi cũng như duy trì cơ cấu vay phù hợp.

**Quản lý rủi ro giá bán sản phẩm/giá mua nguyên phụ liệu**

Hoạt động sản xuất kinh doanh có rủi ro về sự biến động của giá bán sản phẩm và giá mua nguyên phụ liệu. Công ty quản lý loại rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin có liên quan của thị trường đầu ra và thị trường đầu vào nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho một cách hợp lý.

A.S.T  
K  
CP  
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**3. Công cụ tài chính (tiếp)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp nhằm đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận có thể thu từ khách hàng được cấp tín dụng. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng quá mức hay không.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không đảm bảo được nguồn vốn cần thiết khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Rủi ro thanh khoản chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp. Thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

**Rủi ro thanh khoản**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.900.798.397			7.900.798.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.450.307.150			3.450.307.150
Đầu tư ngắn hạn	13.000.000.000			13.000.000.000
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b>24.351.105.547</b>			<b>24.351.105.547</b>
Vay và nợ				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.526.159.447			1.526.159.447
Chi phí phải trả	286.972.472			286.972.472
<b>Cộng nợ phải trả tài chính</b>	<b>1.813.131.919</b>			<b>1.813.131.919</b>
<b>Tài sản tài chính thuần</b>	<b>22.537.973.628</b>			<b>22.537.973.628</b>

**4. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh: là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Một số khoản mục, chỉ tiêu trên Báo cáo được điều chỉnh lại theo Quyết định số 584/QĐ-CCT ngày 21/06/2019 (kèm biên bản) của Chi Cục thuế thành phố Nam Định và một số điều chỉnh khác của đơn vị.

VIỆT NAM  
KIỂM TOÁN  
VIỆT NAM  
VIỆT NAM  
VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Các bút toán điều chỉnh Bảng cân đối kế toán bao gồm:

- Phân loại lại khoản mục “Tiền và các khoản tương đương tiền” sang khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: 8.000.000.000 đồng (đó là khoản tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng);
- Khoản mục “Chi phí trả trước ngắn hạn” tăng: 145.019.460 đồng do:
  - o Điều chỉnh giảm: 197.990.092 đồng (tiền truy thu BHXH, lãi chậm đóng phát sinh năm 2016);
  - o Điều chỉnh giảm 155.590.450 đồng do công ty phân bổ một số khoản chi phí sửa chữa phát sinh trong năm 2018;
  - o Điều chỉnh tăng: 498.600.000 đồng do công ty giảm phân bổ chi phí đào hố phụ theo Biên bản thuế.
- Khoản mục “Phải trả người bán ngắn hạn” tăng: 42.800.000 đồng do tính thêm chi phí cho thuê xe ủi theo Biên bản thuế.
- Khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tăng: 11.963.963 đồng (giảm thuế TNDN năm 2016: 22.924.702 đồng do điều chỉnh hồi tố khoản tiền truy thu BHXH, lãi chậm đóng; giảm thuế TNDN năm 2017: 56.772.271 đồng và thuế TNDN năm 2018 tính lại tăng: 91.660.936 đồng).
- Khoản mục “Chi phí phải trả ngắn hạn” tăng: 12.784.000 đồng do tính thêm chi phí phải trả cho công tác vệ sinh môi trường.
- Khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” giảm: 18.740.521 đồng do giảm trích kinh phí công đoàn.
- Khoản mục “Quỹ đầu tư phát triển” giảm: 2.476.318 đồng do công ty giảm trích quỹ sau khi điều chỉnh hồi tố chi phí đóng BHXH năm 2016 dẫn tới “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” < 0.
- Khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng: 187.910.824 đồng do công ty thực hiện các bút toán điều chỉnh hồi tố nêu trên.

a) Tóm lược Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2019 đã điều chỉnh

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	Số sau điều chỉnh 01/01/2019	Số trước điều chỉnh 01/01/2019	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>21.731.999.457</b>	<b>21.586.979.997</b>	<b>145.019.460</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>10.784.716.475</b>	<b>18.784.716.475</b>	<b>(8.000.000.000)</b>
1. Tiền	111	10.784.716.475	18.784.716.475	(8.000.000.000)
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>8.000.000.000</b>		<b>8.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.000.000.000		8.000.000.000
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.122.695.595</b>	<b>977.676.135</b>	<b>145.019.460</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.122.695.595	977.676.135	145.019.460
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>46.958.099.819</b>	<b>46.813.080.359</b>	<b>145.019.460</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

## 4. Thông tin so sánh (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	Số sau điều chỉnh	Số trước điều	Chênh lệch
		01/01/2019	chỉnh 01/01/2019	
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>9.734.991.507</b>	<b>9.775.406.553</b>	<b>(40.415.046)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>9.734.991.507</b>	<b>9.775.406.553</b>	<b>(40.415.046)</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	48.904.510	6.104.510	42.800.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	551.467.982	539.504.019	11.963.963
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	246.663.517	233.879.517	12.784.000
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.212.079.630	1.230.820.151	(18.740.521)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>37.223.108.312</b>	<b>37.037.673.806</b>	<b>185.434.506</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22.744.690.479</b>	<b>22.559.255.973</b>	<b>185.434.506</b>
1. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.476.318	(2.476.318)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	799.940.479	612.029.655	187.910.824
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>46.958.099.819</b>	<b>46.813.080.359</b>	<b>145.019.460</b>

## Các bút toán điều chỉnh Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” giảm: 40.295.319 đồng do điều chỉnh lại khoản doanh thu phát sinh năm 2017 theo Biên bản thuế.
- Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” giảm: 511.384.000 đồng do điều chỉnh lại các khoản chi phí theo Biên bản thuế.
  - o Điều chỉnh giảm: 149.633.929 đồng (tiền truy thu BHXH, lãi chậm đóng phát sinh năm 2016);
  - o Điều chỉnh tăng 155.590.450 đồng do công ty phân bổ lại một số khoản chi phí sửa chữa phát sinh trong năm 2018;
  - o Điều chỉnh giảm: 498.600.000 đồng do công ty giảm phân bổ chi phí đào hồ phụ theo Biên bản thuế.
  - o Điều chỉnh giảm: 18.740.521 đồng do công ty giảm trích kinh phí công đoàn.
- Chỉ tiêu “Chi phí bán hàng” tăng: 12.784.000 đồng do tính thêm chi phí phải trả cho công tác vệ sinh môi trường.
- Chỉ tiêu “Chi phí khác” giảm: 48.356.163 đồng do giảm chi phí chậm nộp tiền BHXH năm 2016 theo Biên bản thuế.
- Chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hiện hành” tăng: 91.660.936 đồng do chi phí thuế năm 2018 tăng thêm sau khi điều chỉnh các bút toán trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4. Thông tin so sánh (tiếp theo)**

b) Tóm lược Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước đã điều chỉnh

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Số sau điều	Số trước điều	Số chênh lệch
		chỉnh Năm trước	chỉnh Năm trước	
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	64.821.788.993	64.862.084.312	(40.295.319)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	64.821.788.993	64.862.084.312	(40.295.319)
4. Giá vốn hàng bán	11	53.455.226.458	53.966.610.458	(511.384.000)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	11.366.562.535	10.895.473.854	471.088.681
8. Chi phí bán hàng	25	1.616.208.759	1.603.424.759	12.784.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.327.951.679	869.646.998	458.304.681
12. Chi phí khác	32	29.321.201	77.677.364	(48.356.163)
13. Lợi nhuận khác	40	(12.626.484)	(60.982.647)	48.356.163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.315.325.195	808.664.351	506.660.844
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	268.929.279	177.268.343	91.660.936
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.046.395.916	631.396.008	414.999.908

Người lập

Trần Thị Gấm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Nam Định, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Triệu Đức Kiểm